



bān zhǎng

班长

noun · class monitor

Example Sentences

bān zhǎng fù zé guǎn lǐ bān jí shì wù

班长负责管理班级事务。

The class monitor is responsible for managing class affairs.

zuò wéi bān zhǎng tā chéng dān zhe guǎn lǐ bān jí de zé rèn

作为班长，他承担着管理班级的责任。

As the class monitor, he bears the responsibility of managing the class.

tā dān rèn bān zhǎng

他担任班长。

He serves as the class monitor.

Trace each character, then write the word on your own.

班	班	班	班	班	班	班	班	班	班	班
班	班									
长	长	长	长	长	长	长				